

## Thực trạng nhu cầu sử dụng với khả năng cung ứng bao cao su thực hiện kế hoạch hóa gia đình tại Tỉnh Bắc Giang, Thanh Hóa và Kiên Giang

Hàn Thị Hồng Thúy\*; Trần Ngọc Tuấn\*\*

### TÓM TẮT

Nghiên cứu thực trạng nhu cầu sử dụng với khả năng cung ứng bao cao su (BCS) thực hiện kế hoạch hóa gia đình tại 3 tỉnh Bắc Giang, Thanh Hoá và Kiên Giang. Kết quả nghiên cứu cho thấy:

- 89,9% khách hàng (KH) ở thành thị và 91,9% KH ở nông thôn vẫn có ý định sử dụng BCS trong thời gian tới. Đặc biệt, 84,4% KH ở thành thị và 91,7% ở nông thôn vẫn tiếp tục sử dụng BCS nếu phải trả tiền. Đa số KH cho rằng, chất lượng BCS tốt và chấp nhận được, loại BCS đang được sử dụng nhiều nhất là OK, Yes, Hello...

- 13,7% KH ở thành thị và 20,2% KH ở nông thôn cho rằng trong thời gian qua tại địa phương có hiện tượng thiếu BCS.

\* Từ khóa: Kế hoạch hóa gia đình; Bao cao su; Khả năng cung ứng.

## Status of demand for the availability of condoms to meet the family planning in provinces Bacgiang, Thanhhoa and Kiengiang

### SUMMARY

Research status of condoms to meet the family planning in three provinces of Bacgiang, Thanhhoa and Kiengiang, results showed that:

- 89.9% of customers in urban and 91.9% of customers in rural areas still intend to use condoms in the future. Special guests are 84.4% in urban and 91.7% of customers in rural areas still continue to use condoms if they have to pay. Most customers think the quality of condoms is good and acceptable, condoms are being used most is OK, Yes, Hello...

- 13.7% of customers in urban and 20.2% of customers in rural areas think that in recent years the phenomenon of local shortage of condoms.

\* Key words: Family planning; Condoms; Availability.

### ĐẶT VẤN ĐỀ

Chiến lược Dân số Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010 đã nhấn mạnh cần tăng số

người sử dụng các biện pháp tránh thai (BPTT) và đa dạng hóa các BPTT để đảm bảo và duy trì vững chắc xu thế giảm sinh. Tỷ lệ các cặp vợ chồng sử dụng BPTT đã và

\* Sở Y tế Bắc Giang

\*\* Học viện Quân y

**Phân biện khoa học: PGS. TS. Đoàn Huy Hậu** đang tăng lên đáng kể ở Việt Nam: tỷ lệ chung tăng từ 68,3% năm 1996 lên 73,9% năm 2001 và 80,3% năm 2009 [1, 2]. Tỷ lệ sử dụng BCS không ngừng tăng, đòi hỏi nhu cầu phương tiện tránh thai (PTTT) ngày càng cao và cần nhiều kênh phân phối

PTTT. Với quy mô dân số khá lớn và cơ cấu dân số trẻ, dự báo trong thời gian tới, số lượng phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ sẽ tăng lên [3, 4].

Nhưng trong thực tế những năm qua, tình trạng thiếu PTTT đã xảy ra ở một số

thời điểm, một số địa phương. Thiếu PTTT ở cấp quốc gia xảy ra bình quân 2 - 3 năm/lần. Gần đây nhất, tình trạng thiếu BCS lại tiếp tục xảy ra trong những tháng đầu năm 2008 [5]. Theo một số chuyên gia, nguyên nhân thiếu PTTT ở cấp quốc gia chủ yếu do chưa có một chiến lược tổng thể về an ninh PTTT; ở cấp địa phương, do năng lực dự báo, điều phối chưa tốt... nhằm góp phần xây dựng chiến lược DS-KHHGD, trong đó có bảo đảm PTTT phục vụ Chương trình DS-KHHGD ở Việt Nam trong thời gian tới. Nghiên cứu được tiến hành với mục tiêu:

*Phân tích thực trạng nhu cầu sử dụng với khả năng cung ứng BCS của KH tại 3 tỉnh Bắc Giang, Thanh Hoá và Kiên Giang.*

### ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 1. Đối tượng nghiên cứu.

- KH sử dụng BCS thực hiện KHHGD trong giai đoạn từ tháng 1 - 2006 đến 1 - 2009. Nghiên cứu tiến hành có chủ đích tại 3 tỉnh đại diện cho 3 miền: tỉnh Bắc Giang, Thanh Hóa, Kiên Giang.

#### 2. Phương pháp nghiên cứu.

\* *Thiết kế nghiên cứu:* điều tra mô tả, cắt ngang có phân tích, kết hợp số liệu định lượng và định tính.

Phỏng vấn bằng bảng hỏi, phỏng vấn sâu, phân tích số liệu thứ cấp. Công cụ thu thập số liệu là bảng thu thập số liệu trong thời gian 3 năm.

Xử lý số liệu theo phương pháp thống kê y học SPSS 13.0.

### KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1: Nhu cầu sử dụng BCS trong thời gian tới.

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

NỘI DUNG	BẮC GIANG		THANH HOÁ		KIÊN GIANG		CHUNG	
	TT (n = 186)	NT (n = 196)	TT (n = 190)	NT (n = 195)	TT (n = 187)	NT (n = 199)	TT (n = 563)	NT (n = 590)
<i>Ý định sử dụng BCS trong thời gian tới:</i>								
Có	83,9	100,0	97,9	95,4	90,9	74,9	90,9	90,0
Không	9,7	0	1,6	2,6	1,6	22,1	4,3	8,3
Tùy điều kiện	1,1	0	0	0	5,3	2,5	2,1	0,8
Không biết/ không trả lời	5,4	0	0,5	2,1	2,1	0,5	2,7	0,8
<i>Mục đích sử dụng BCS trong thời gian tới:</i>								
Tránh thai	83,3	98,0	94,1	97,3	86,5	95,3	88,3	97,0
Phòng STD	53,8	24,5	8,1	9,7	61,2	28,9	39,6	20,5
Phòng HIV	53,8	18,4	1,6	9,1	45,3	21,5	32,0	16,0
Khác, Không biết/ không trả lời	0	4,1	0	0	0	1,3	0	1,9

*Lý do không sử dụng BCS trong thời gian tới:*

Biện pháp khác	88,9	0	1/3	2/5	2/3	65,9	79,0	63,3
Ngại mua	0	0	0	0	0	25,0	0	22,4
Cảm khoái/cảm	0	0	0	0	0	25,0	0	22,4
Bất tiện	0	0	0	0	0	30,0	0	27,0
Chất lượng không tốt	0	0	0	0	0	25,0	0	22,4
Khác	0	0	0	1/5	0	2,3	0	4,1
Không biết/ không trả lời	11,1	0	2/3	2/5	1/3	0	21,0	4,0

(Ghi chú: Thành thị: TT; Nông thôn: NT)

**Bảng 2:** Tỷ lệ KH vẫn sử dụng BCS trong thời gian tới nếu phải trả tiền và lý do không sử dụng nếu phải trả tiền.

*Đơn vị tính: Tỷ lệ %*

NỘI DUNG	BẮC GIANG		THANH HOÁ		KIẾN GIANG		CHUNG	
	TT (n = 186)	NT (n = 196)	TT (n = 190)	NT (n = 195)	TT (n = 187)	NT (n = 199)	TT (n = 563)	NT (n = 590)
<i>Tỷ lệ KH vẫn sử dụng BCS trong thời gian tới nếu phải trả tiền:</i>								
Có	91,4	100,0	98,4	98,5	85,0	55,3	91,7	84,4
Không	5,4	0	0,5	0	2,1	38,7	2,7	13,1
Tùy điều kiện	3,2	0	0	0	9,1	5,5	4,1	1,9
Không biết/ không trả lời	0	0	1,1	1,5	3,7	0,5	1,6	0,7
<i>Lý do không sử dụng BCS nếu phải trả tiền:</i>								
Sợ tốn tiền	0	0	0	0	2/4	59,7	13,3	59,7
Sử dụng biện pháp khác	60,0	0	0	0	0	14,3	40,0	14,3
Khác	0	0	0	0	0	13,0	0	13,0
Không biết	20,0	0	1/1	0	1/4	13,0	26,7	13,0

**Bảng 3:** Ý kiến của KH về việc cung cấp BCS.

*Đơn vị tính: Tỷ lệ %*

NỘI DUNG	BẮC GIANG		THANH HOÁ		KIẾN GIANG		CHUNG	
	TT (n = 186)	NT (n = 196)	TT (n = 190)	NT (n = 195)	TT (n = 187)	NT (n = 199)	TT (n = 563)	NT (n = 590)
<i>Sự thuận tiện:</i>								
- Có	96,8	100	97,4	99,0	90,9	95,0	95,0	98,0

- Không	3,2	0	1,6	1,0	2,1	1,0	2,3	0,7
- Không biết/không trả lời	0	0	1,1	0	7,0	4,0	2,7	1,4
<i>Loại BCS KH hay sử dụng nhất:</i>								
OK	80,6	35,7	64,7	69,2	31,6	12,1	59,0	38,8
Yes	1,1	30,6	2,6	14,4	11,2	28,1	5,0	24,4
Helo	0	0	0,5	6,7	0,5	25,6	0,4	10,8
Family	0	0	4,7	1,0	0	0	1,6	0,3
Loại khác	0	0	27,0	6,0	33,0	11,0	20,0	6,0
Không biết/không trả lời	18,3	33,7	0,5	2,6	24,1	23,6	14,2	20,0

**Bảng 4:** Ý kiến của KH về khả năng cung ứng với nhu cầu sử dụng BCS.

*Đơn vị tính: Tỷ lệ %*

NỘI DUNG	BẮC GIANG		THANH HOÁ		KIÊN GIANG		CHUNG	
	TT (n = 186)	NT (n = 196)	TT (n = 190)	NT (n = 195)	TT (n = 187)	NT (n = 199)	TT (n = 563)	NT (n = 590)
Cung ứng đủ	2,2	4,1	12,6	39,5	26,2	17,1	13,7	20,2
Không	97,8	95,9	86,8	58,5	56,7	57,8	80,5	70,7
Không biết/không trả lời	0	0	0,5	2,1	17,1	25,1	5,9	9,2

**Bảng 5:** Ý kiến của KH về BCS đang sử dụng.

*Đơn vị tính: Tỷ lệ %*

NỘI DUNG	BẮC GIANG		THANH HOÁ		KIÊN GIANG		CHUNG	
	TT (n = 186)	NT (n = 196)	TT (n = 190)	NT (n = 195)	TT (n = 187)	NT (n = 199)	TT (n = 563)	NT (n = 590)
<i>Về chất lượng:</i>								
Tốt	60,2	98,0	98,4	97,9	35,8	35,2	65,0	76,8
Chấp nhận	30,3	0	1,6	0,5	60,4	59,8	31,3	20,3

**TẬP CHÍ Y - D- ỢC HỌC QUÂN SỰ SỐ 6-2011**

đ- ợc								
Không biết/không trả lời	7,5	2,0	0	1,5	3,7	5,0	3,7	2,9
<i>Về kích cỡ:</i>								
Quá nhỏ, ngắn, chật	2,2	2,0	2,6	0,5	2,1	0	2,3	0,8
Vừa	82,8	98,0	97,4	97,4	88,2	62,3	89,5	85,8
Quá to, dài	0	0	0	0,5	2,1	0	0,7	0,2
Không biết/không trả lời	15,1	0	0	1,5	7,5	37,7	7,5	13,2

## BÀN LUẬN

### 1. Nhu cầu sử dụng BCS.

Qua nghiên cứu thấy: trong thời gian tới, đại đa số (90,9% KH ở TT và 90,0% ở NT) vẫn có ý định sử dụng tiếp BCS, cho thấy nhu cầu của KH về tiếp tục sử dụng BCS rất lớn. KH không có ý định sử dụng tiếp BCS chiếm tỷ lệ thấp (4,3% KH ở TT và 8,3% ở NT), số KH chưa có ý định rõ ràng mà tùy theo điều kiện là 2,1% KH ở TT và 0,8% ở NT. Tỷ lệ KH không biết/không trả lời: 2,7% KH ở TT và 0,8% ở NT. Lưu Bích Ngọc [6] khảo sát ý kiến về BPTT có thể được thanh thiếu niên sử dụng trong tương lai thấy: BPTT được ưa chuộng nhất là BCS (65,8%), tiếp theo là viên uống tránh thai (36,6%). Tuy nhiên, trong số thanh thiếu niên muốn sử dụng BCS, gần 1/2 chưa biết cách dùng (45,4%).

### 2. Lý do không sử dụng BCS trong thời gian tới.

Khoảng 2/3 KH (79,0% ở TT và 63,3% ở NT) không có ý định sử dụng tiếp BCS trong thời gian tới vì sẽ sử dụng BPTT khác, những lý do khác chỉ có KH ở NT: ngại đi mua (22,4%), giảm khoái cảm (22,4%), bất tiện (27,0%), chất lượng không tốt (22,4%), các lý do khác (4,1%), phù hợp với khả năng cung ứng BCS ở NT kém hơn ở TT. Tuy nhiên, một tỷ lệ đáng kể KH không biết/không trả lời (21,0% KH ở TT và 4,0% ở NT).

Đa số KH sử dụng BCS có mục đích tránh thai và phòng tránh bệnh lây truyền qua đường tình dục (tránh thai: 88,3% ở TT và 97,0% ở NT).

### 3. Lý do sử dụng BCS nếu phải trả tiền.

Trong thời gian tới nếu phải trả tiền, đại đa số KH (91,7% ở TT và 84,4% ở NT) vẫn tiếp tục sử dụng BCS. 2,7% KH ở TT và 13,1% ở NT không tiếp tục sử dụng, tùy theo điều kiện (4,1% KH ở TT và 1,9% ở NT); không biết/không trả lời: 1,6% KH ở TT và 0,7% ở NT. Lý do KH không sử dụng BCS nếu phải trả tiền thì việc lựa chọn các biện pháp khác chiếm tỷ lệ đáng kể (40,0% ở TT và 14,3% ở NT), lý do sợ tốn tiền tập trung nhiều hơn ở NT (59,7% ở NT so với 13,3% ở TT). Với kết quả này, có thể lý giải, giá của BCS phù hợp với nền kinh tế chung Việt Nam.

### 4. Chất lượng BCS.

2,3% KH ở TT và 0,7% ở NT cho rằng việc cung cấp BCS không thuận lợi, tỷ lệ không biết/không trả lời là 2,7% KH ở TT và 1,4% ở NT. Loại BCS KH hay sử dụng nhất là OK (59,0% KH ở TT và 38,8% ở NT), tiếp theo là Yes (5,0% KH ở TT và 24,4% ở NT), Hello (0,4% KH ở TT và 10,8% ở NT), Family (1,6% KH ở TT và 0,3% ở NT). Các loại BCS khác: 20,0% KH ở TT và 6,0% ở NT. Tuy nhiên, 14,2% KH ở TT và 20,0% ở NT không biết/không trả lời. Kết quả này gợi ý cho các nhà cung cấp PTTT cần đa dạng hoá nhiều chủng loại BCS. Tuy nhiên, cần tập trung vào những loại mà KH hay sử dụng nhất.

Về chất lượng BCS: 65,0% KH ở TT và 76,8% ở NT cho rằng tốt, 31,3% KH ở TT và 20,3% ở NT chấp nhận được, tỷ lệ đối tượng không biết/không trả lời là 3,7% KH ở TT và 2,9% ở NT.

Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy: đa số đều cho rằng chất lượng BCS của chương trình DS-KHHGD đảm bảo tốt. Tuy nhiên, nhiều ý kiến đánh giá về mẫu mã, kiểu dáng còn hạn chế. Vì vậy, các nhà sản xuất, kinh doanh, lưu thông phân phối PTTT cần hết sức quan tâm đến chất lượng, mẫu mã của sản phẩm.

Đại đa số KH (89,5% KH ở TT và 85,8% ở NT) cho rằng kích cỡ BCS đang sử dụng vừa; có ý kiến cho rằng quá nhỏ, ngắn, chật (2,3% KH ở TT và 0,8% ở NT); ngược lại, 0,7% KH ở TT và 0,2% ở NT lại cho rằng quá to, dài; tỷ lệ không biết/không trả lời là 7,5% KH ở TT và 13,2% ở NT.

### 5. Khả năng cung ứng BCS.

13,7% KH ở TT và 20,2% KH ở NT cho rằng có hiện tượng thiếu BCS tại địa bàn, tỷ lệ không biết/không trả lời là 5,9% KH ở TT và 2% ở NT. Kết quả này phù hợp với tình hình thực tế những năm qua, tình trạng thiếu PTTT đã xảy ra ở một số thời điểm, ở một số địa phương, thiếu PTTT ở cấp quốc gia vẫn còn với mật độ bình quân 2 - 3 năm/lần. Số KH cho rằng có hiện tượng thiếu BCS, mức độ thiếu như sau: rất hiếm khi thiếu (32,5% KH ở TT và 42,9% ở NT); thỉnh thoảng thiếu (53,2% KH ở TT và 47,9% ở NT), tương đối thường xuyên (2,6% KH ở TT và 3,4% ở NT), thiếu thường xuyên (2,6% KH ở TT và 0,8% ở NT), tỷ lệ không biết/không trả lời là 9,1% ở TT và 5,0% ở NT.

Phân tích kết quả phỏng vấn sâu cho thấy, đa số đều nhất trí đánh giá: PTTT tại địa phương được cung cấp từ nhiều nguồn khác nhau: thuốc viên tránh thai, BCS do cơ quan DS-KHHGD cấp; vòng tránh thai, thuốc tiêm, thuốc cấy tránh thai do Trung tâm Bảo vệ Chăm sóc Sức khỏe Bà mẹ và Trẻ em cấp. Số lượng cấp tương đối đầy đủ, cơ bản đáp ứng được yêu cầu của các địa phương, đơn vị. Ngoại trừ tại một số thời điểm nhất định, tại một số địa phương có xảy ra tình trạng thiếu BCS, thuốc viên tránh thai... Chất lượng PTTT được đảm bảo tốt, rất hiếm khi có tình trạng hư hỏng, kém chất lượng. Tuy nhiên, đối với BCS của chương trình DS-KHHGD: về mẫu mã, bao bì đóng gói chưa được KH ưa chuộng như các loại khác bán trên thị trường. Đảm bảo lượng dự trữ các PTTT theo quy định. Tuy nhiên, đối với tuyến huyện còn gặp nhiều khó khăn về kho dự trữ PTTT.

## KẾT LUẬN

- Đại đa số KH (89,9% KH ở TT; 91,9% ở NT) vẫn có ý định sử dụng BCS trong thời gian tới. Đặc biệt, 84,4% KH ở TT; 91,7% ở NT vẫn tiếp tục sử dụng BCS nếu phải trả tiền. Đa số KH cho rằng, chất lượng BCS tốt và chấp nhận được, loại BCS đang được sử dụng nhiều nhất là OK, Yes, Hello...

- 13,7% KH ở TT và 20,2% ở NT cho rằng, trong thời gian qua, tại địa phương có hiện tượng thiếu BCS. Ý kiến về mức độ thiếu như sau: rất hiếm khi 32,5% và 42,9%, thỉnh thoảng 53,2% và 47,9%, tương đối thường xuyên 2,6% và 0,8%.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Quang Diệp. Tiếp tục thực hiện tốt chính sách Dân số - Kế hoạch hóa gia đình. Tạp chí Dân số và Phát triển. 2005, số 12, tr.48-52.

2. Báo cáo đánh giá khả năng chi trả dịch vụ SKSS/KHHGD tại Hải Phòng, Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Học viện Quân y. 2006.

3. Báo cáo đánh giá dự án tiếp thị BCS và viên uống tránh thai của DKT Việt Nam giai đoạn 2003 - 2005. Học viện Quân y, Ủy ban Dân số - Gia đình - Trẻ em. 2006.

4. *Nguyễn Đình Loan*. Lồng ghép các chương trình Dân số - Kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc sức khỏe cộng đồng ở khu vực Đồng bằng sông Hồng. Tạp chí Lý luận chính trị. 2004, số 7, tr.85-88.

5. *Vũ Quý Nhân và CS*. Báo cáo phân tích tình hình dịch vụ sức khỏe sinh sản trong khu vực y tế Nhà nước tại 7 tỉnh của Việt Nam. Nhà xuất bản Thống kê. Hà Nội. 2000.